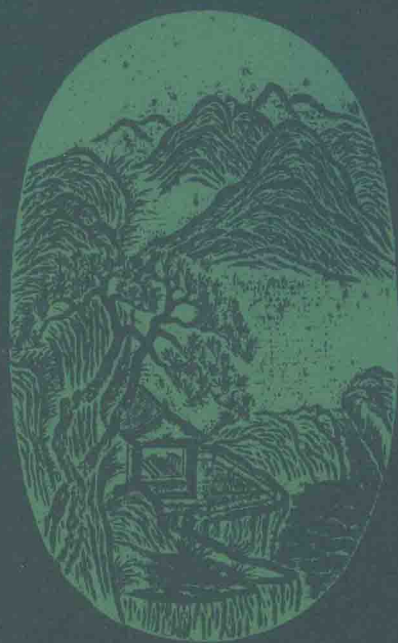


THƯỜNG THỨC VỀ

ĐỊA LÝ TRUNG QUỐC

中国地理常识

(中越对照)



国务院侨务办公室

The Overseas Chinese Affairs Office of
the State Council



国家汉办 / 孔子学院总部
Hanan Confucius Institute Headquarters



高等教育出版社
HIGHER EDUCATION PRESS

THƯỜNG THỨC VỀ

ĐỊA LÝ TRUNG QUỐC

中国地理常识

(中越对照)

ZHONGGUO DILI CHANGSHI

国务院侨务办公室

The Overseas Chinese Affairs Office of
the State Council



国家汉办 / 孔子学院总部
Hanban (Confucius Institute Headquarters)



高等教育出版社·北京
HIGHER EDUCATION PRESS BEIJING

本书的著作权由国家汉办 / 孔子学院总部享有。

Chủ sở hữu quyền tác giả của cuốn sách này là Hanban quốc gia/Trụ sở chính Học viện Khổng Tử.

图书在版编目 (CIP) 数据

中国地理常识 : 汉越对照 / 国家汉办 / 孔子学院总部编. — 北京 : 高等教育出版社, 2013.11
ISBN 978-7-04-034990-0

I. ①中… II. ①国… III. ①汉语—对外汉语教学—语言读物②地理—基本知识—中国—汉语、越南语 IV. ①H195.5 ②K92

中国版本图书馆CIP数据核字(2012)第300020号

出版发行 高等教育出版社
社 址 北京市西城区德外大街4号
邮政编码 100120
印 刷 北京信彩瑞禾印刷厂
开 本 787mm×1092mm 1/16
印 张 17
字 数 380千字
购书热线 010-58581118

咨询电话 400-810-0598
网 址 <http://www.hep.edu.cn>
<http://www.hep.com.cn>
网上订购 <http://www.landaco.com>
<http://www.landaco.com.cn>
版 次 2013年11月第1版
印 次 2013年11月第1次印刷
定 价 86.00元

本书如有缺页、倒页、脱页等质量问题, 请到所购图书销售部门联系调换

版权所有 侵权必究

物 料 号 34990-00

审 图 号 GS (2012) 2098

中国常识系列编委会

主 任 许 琳

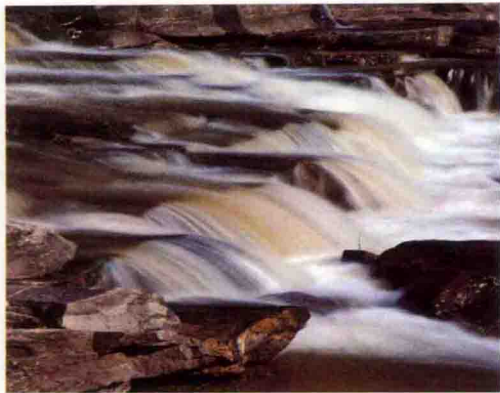
副主任 马箭飞 静 炜

编 委 彭增安 王锦红

顾 问 雷振刚 邱立国

周福成

前言



《中国文化常识》、《中国历史常识》和《中国地理常识》是由中华人民共和国国务院侨务办公室组织编写，面向世界各国汉语学习者的普及型、口语化的文化辅助读物。2006年国家汉办/孔子学院总部组织国内外有关专家对该书内容进行了改编，并翻译成汉语与德语、法语、日语、韩语、俄语、泰语、西班牙语、阿拉伯语对照版本，出版发行后反响热烈，受到国外读者广泛欢迎，各国中国语言文化爱好者纷纷要求增译更多语种。此次增译工作包括汉语与意大利语、瑞典语、葡萄牙语、柬埔寨语、越南

语、老挝语、缅甸语、印尼语、马来语、土耳其语、波斯语、波兰语、捷克语、斯洛伐克语、匈牙利语、罗马尼亚语、保加利亚语、塞尔维亚语、克罗地亚语、芬兰语、乌克兰语、荷兰语、豪萨语、印地语、希伯来语、挪威语、丹麦语、希腊语、蒙古语、尼泊尔语等30个语种的对照版本。

希望本系列读物成为您了解中国的窗口，成为您通向汉语世界的桥梁。

《中国文化常识》、《中国历史常识》和《中国地理常识》在改编翻译过程中得到了海内外诸多专家、学者、教师 and 全球各大孔子学院的关心与支持，他们倾注了大量的精力，提出了许多中肯的建议，在此向他们表示诚挚的谢意。

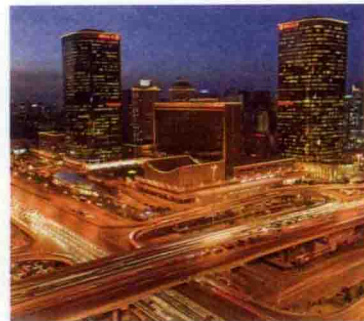
由于时间所限，书中不免会有疏漏和不当之处，希望使用者和专家学者不吝赐正，以供今后修订时改正。

国家汉办/孔子学院总部

2011年6月

LỜI NÓI ĐẦU

Thường thức văn hóa Trung Quốc, Thường thức lịch sử Trung Quốc và *Thường thức địa lý Trung Quốc* là tài liệu bổ trợ cho việc giảng dạy văn hóa, được Văn phòng Kiều vụ Quốc vụ viện nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tổ chức biên soạn, nhằm cung cấp các kiến thức phổ cập và thường thức về Trung Quốc đến người học tiếng Hán ở các nước trên thế giới. Năm 2006, Hanban/ Trụ sở chính Học viện Khổng Tử đã tổ chức cho các chuyên gia trong và ngoài nước tiến hành biên soạn lại nội dung bộ sách này, đồng thời dịch ra các phiên bản đối chiếu song ngữ tiếng Hán với tiếng Đức, Pháp, Nhật, Hàn, Nga, Thái, Tây Ban Nha, Ả-rập. Sau khi xuất



bản và phát hành, bộ sách đã tạo được tiếng vang và nhận được sự ủng hộ rộng rãi từ phía độc giả nước ngoài. Những độc giả yêu thích văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc ở các nước nhiều lần yêu cầu dịch ra thêm nhiều ngôn ngữ khác. Vì vậy, lần này biên soạn tăng thêm phiên bản dịch đối chiếu song ngữ tiếng Hán với hơn 30 ngôn ngữ như tiếng Ý, tiếng Thụy Điển, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Campuchia, tiếng Việt Nam, tiếng Lào, tiếng Miến Điện, tiếng Indonesia, tiếng Mã Lai, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Farsi(ngữ hệ Ấn-Âu), tiếng Tiệp Khắc, tiếng Slovak(Slovakia), tiếng Hungary, tiếng Romania, tiếng Bulgaria, tiếng Serbia, tiếng Croatia, tiếng Phần Lan, tiếng Ukraina, tiếng Hà Lan, tiếng Hausa (Nigeria), tiếng Hindi (Ấn Độ), tiếng Hebrew (Israel), tiếng Na Uy, tiếng Đan Mạch, tiếng Hi Lạp, tiếng Mông Cổ, tiếng Nepali, v.v.

Mong rằng bộ sách này sẽ trở thành cửa sổ để quý độc giả tìm hiểu về Trung Quốc, và trở thành nhịp cầu nối để quý độc giả tiếp cận với thế giới Hán ngữ.

Trong quá trình biên soạn dịch thuật 3 quyển sách *Thường thức văn hóa Trung Quốc, Thường thức lịch sử Trung Quốc* và *Thường thức địa lý Trung Quốc*, chúng tôi đã nhận được sự quan tâm và ủng hộ của rất nhiều chuyên gia, học giả, giáo viên trong và ngoài nước cũng như nhiều Học viện Khổng Tử lớn trên thế giới. Tất cả đều dốc hết tâm huyết và đóng góp những ý kiến bổ ích, thiết thực, chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Do thời gian có hạn, quyển sách không thể tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của các vị chuyên gia, học giả và toàn thể độc giả để bộ sách được chỉnh lý ngày càng hoàn thiện hơn.

Hanban/ Trụ sở chính Học viện Khổng Tử
Tháng 6 năm 2011

目录

Mục lục



中国概览

Tổng quan Trung Quốc

中国的地理位置 Vị trí địa lý Trung Quốc	2
中国的版图 Bản đồ Trung Quốc	4
中国的人口 Dân số Trung Quốc	8
统一的多民族大家庭 Đại gia đình các dân tộc thống nhất	10
中国的地形 Địa hình Trung Quốc	12
中国的气候 Khí hậu Trung Quốc	14
中国的经济 Kinh tế Trung Quốc	16
中国的农业 Nông nghiệp Trung Quốc	18
中国的工业 Công nghiệp Trung Quốc	20

资源与环境

Tài nguyên và môi trường

矿产资源 Tài nguyên khoáng sản	24
动物资源 Tài nguyên động vật	26
植物资源 Tài nguyên thực vật	30
水资源 Tài nguyên nước	32
环境保护 Bảo vệ môi trường	34

交通与水利

Giao thông và thủy lợi

铁路 Đường sắt	38
公路 Đường bộ	42
航空 Hàng không	44
水运 Đường thủy	46
三峡工程 Công trình Tam Hiệp	48



小浪底水利枢纽工程

Công trình đầu mối thủy lợi Xiaolangdi (Tiểu Lăng Đề)	50
南水北调 Nam thủy Bắc điều	52

锦绣河山

Non sông gấm vóc

喜马拉雅山 Núi Himalaya	56
秦岭 Núi Tần Lĩnh	58
长白山 Núi Trường Bạch	60
天山 Núi Thiên Sơn	62
昆仑山 Núi Côn Lôn	64
青藏高原 Cao nguyên Thanh Tạng	66
内蒙古高原 Cao nguyên Nội Mông Cổ	68
黄土高原 Cao nguyên Hoàng Thổ	70
云贵高原 Cao nguyên Vân Quý	72
东北平原 Đồng bằng Đông Bắc	74
华北平原 Đồng bằng Hoa Bắc	76
长江中下游平原 Đồng bằng trung hạ du Trường Giang	78
塔里木盆地 Bồn địa Tarim (Tháp Lý Mộc)	80
准噶尔盆地 Bồn địa Junggar (Chuẩn Cát Nhĩ)	82
柴达木盆地 Bồn địa Qaidam (Sài Đạt Mộc)	84
四川盆地 Bồn địa Tứ Xuyên	86
长江 Trường Giang	88
黄河 Sông Hoàng Hà	90
雅鲁藏布江 Sông Brahmaputra (Nhã Lỗ Tạng Bố)	94
京杭运河 Kênh đào Kinh Hàng	96



鄱阳湖 Hồ Phồn Dương	98
洞庭湖 Hồ Động Đình	100
太湖 Thái Hồ	102
青海湖 Hồ Thanh Hải	104

台湾岛 Đảo Đài Loan	106
海南岛 Đảo Hải Nam	110
南海诸岛 Các đảo Nam Hải	112

中国七大古都 Bảy cố đô lớn của Trung Quốc

北京 Bắc Kinh	116
西安 Tây An	120
洛阳 Lạc Dương	124
南京 Nam Kinh	128
开封 Khai Phong	132
杭州 Hàng Châu	134
安阳 An Dương	137

魅力城市 Thành phố quyến rũ

上海 Thượng Hải	140
广州 Quảng Châu	144
深圳 Thâm Quyến	148
昆明 Côn Minh	152
苏州 Tô Châu	156
青岛 Thanh Đảo	160
大连 Đại Liên	162
拉萨 Lhasa (Lạp Tát)	164



香港 Hồng Kông	168
澳门 Macao	172
台北 Đài Bắc	174

中国之旅 Du lịch Trung Quốc

北京故宫 Cố Cung Bắc Kinh	178
长城 Trường Thành	182
天坛 Thiên Đàn	186
颐和园 Di Hòa Viên	188
承德避暑山庄 Sơn trang nghỉ mát Thừa Đức	190
明十三陵 Thập Tam Lăng đời Minh	192
秦始皇陵与秦始皇兵马俑博物馆	
Lăng Tần Thủy Hoàng và Viện bảo tàng Tượng binh mã	
Tần Thủy Hoàng	194
敦煌莫高窟 Hang Mạc Cao Đôn Hoàng	196
丽江古城 Thành cổ Lệ Giang	198
平遥古城 Thành cổ Bình Dao (Pingyao)	200
皖南古村落 Thôn cổ Hoàn Nam	202
杭州西湖 Tây Hồ Hàng Châu	206
桂林山水 Phong cảnh Quế Lâm	208
武陵源 Vũ Lăng Nguyên	210
黄龙风景区 Khu phong cảnh Hoàng Long	212
九寨沟 Cửu Trại Câu	214
布达拉宫 Cung Potala	216
曲阜 Khúc Phụ	218
泰山 Thái Sơn	222
嵩山 Tung Sơn	226
黄山 Hoàng Sơn	230
庐山 Lư Sơn	234



武夷山 Núi Vũ Di	236
武当山 Núi Võ Đang	238
五台山 Núi Ngũ Đài	240
峨眉山 Núi Nga Mi	242
乐山大佛 Lạc Sơn Đại Phật	246
普陀山 Núi Phổ Đà	248
九华山 Núi Cửu Hoa	250

附录 I Phụ Lục I

中国之最 Những thứ đứng đầu của Trung Quốc	253
--	-----

附录 II Phục lục II

中国所拥有的“世界遗产” Di sản thế giới ở Trung Quốc	256
---	-----



中国概览

Tổng quan Trung Quốc



中国

的地理位置

Vị trí địa lý Trung Quốc



中国位于欧亚大陆的东部，太平洋的西岸。

中国的陆上疆界长达2万多千米，拥有14个邻国，东邻朝鲜，东北部、北部和西北部与俄罗斯、蒙古国、哈萨克斯坦、吉尔吉斯斯坦、塔吉克斯坦相邻，西部和西南部毗邻阿富汗、巴基斯坦、印度、尼泊尔、不丹，南接越南、老挝、缅甸。

大陆海岸线北起中朝边界的鸭绿江口，南到中越边界的北仑河口，总长1.8万多千米。中国濒临渤海、黄海、东海、南海四大海域和台湾岛东面的太平洋。沿海分布5000多个岛屿，台湾岛是中国的第一大岛。岛屿海岸线长1.4万千米。



Vị trí địa lý Trung Quốc

Trong Quốc nằm về phía Đông lục địa Âu - Á, bờ Tây Thái Bình Dương.

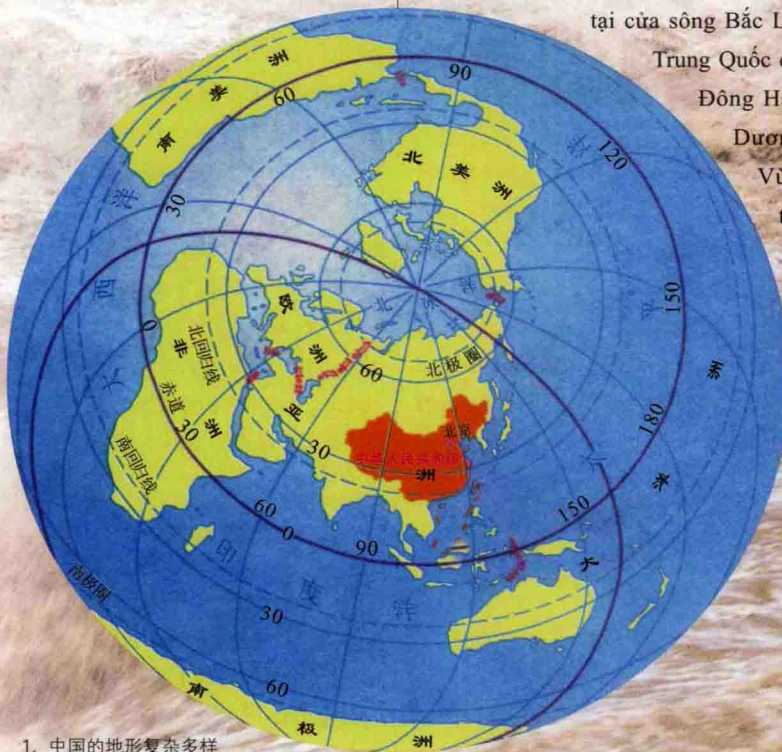
Biên giới đất liền của Trung Quốc dài hơn 20.000km, có 14 nước láng giềng: Phía Đông giáp với Triều Tiên; phía Đông Bắc, phía Bắc và phía Tây Bắc giáp với Nga, Mông Cổ, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan; phía Tây và phía Tây Nam giáp với Afghanistan, Pakistan, Ấn Độ, Nepal, Bhutan; phía Nam giáp với Việt Nam, Lào và Myanma.

Bờ biển Trung Quốc dài hơn 18.000km, phía Bắc khởi đầu là cửa sông Áp Lục nằm trên biên giới Trung Quốc và Triều Tiên, phía Nam kết thúc tại cửa sông Bắc Luân nằm trên biên giới Trung - Việt.

Trung Quốc còn giáp các biển Bột Hải, Hoàng Hải, Đông Hải, Nam Hải và vùng biển Thái Bình Dương nằm về phía Đông đảo Đài Loan.

Vùng duyên hải có hơn 5.000 hòn đảo, trong đó đảo Đài Loan là đảo lớn nhất.

Bờ biển các đảo khoảng 14.000km.



1. 中国的地形复杂多样
Địa hình phức tạp đa dạng của Trung Quốc.
2. 中国的地理位置
Vị trí địa lý Trung Quốc

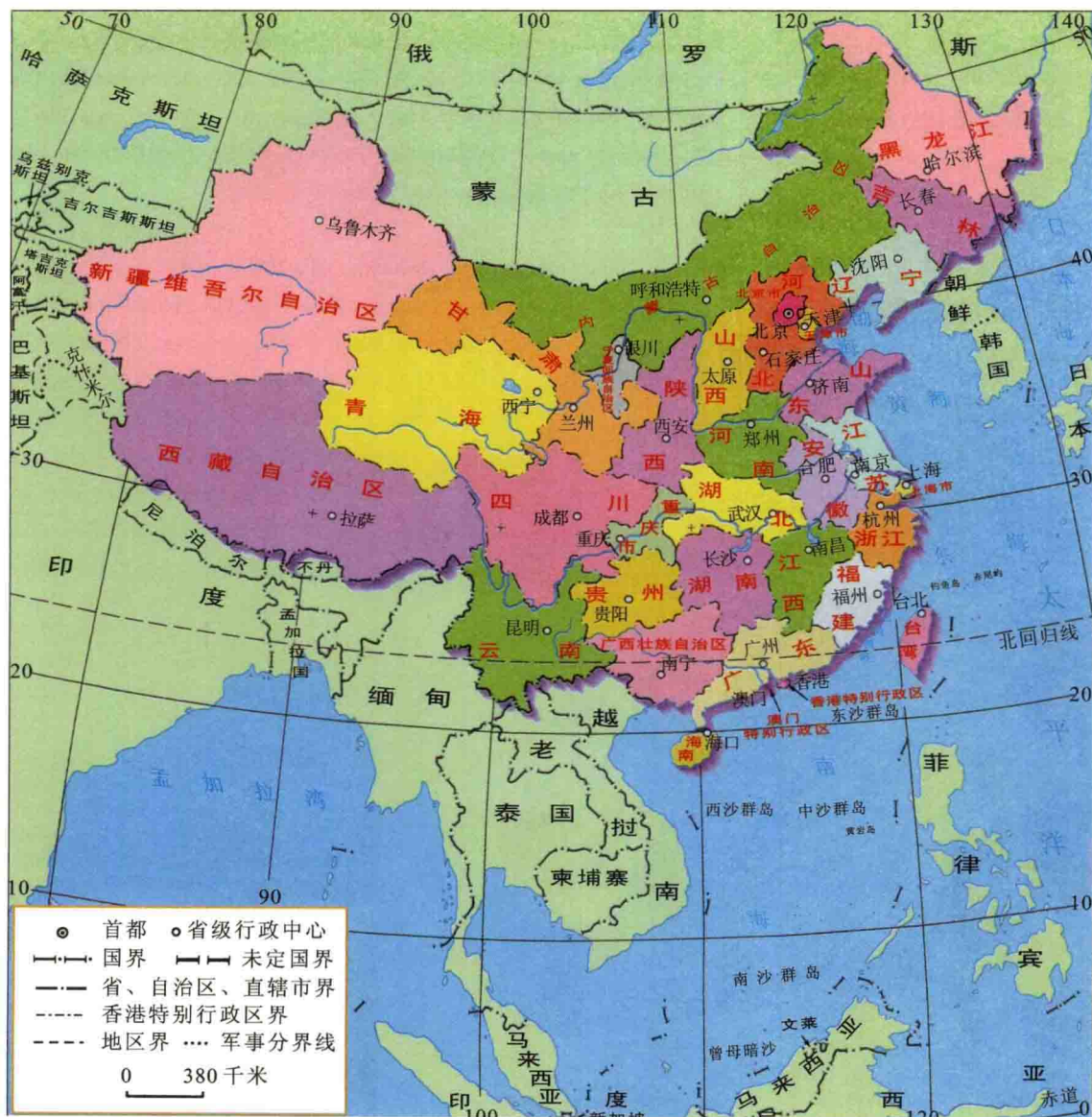
你知道吗？Bạn có biết?

同中国隔海相望的国家有日本、韩国、菲律宾、马来西亚、印度尼西亚和文莱。

Những quốc gia có biên giới trên biển với Trung Quốc còn có Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines, Malaysia, Indonesia và Brunei.

中国的版图

Bản đồ Trung Quốc



中国的行政区划

Phân vùng hành chính Trung Quốc



中国行政区划简表

Bảng phân vùng hành chính Trung Quốc

序号 TT	全称 Tên gọi đầy đủ	简称 Tên gọi tắt	行政中心 Trung tâm hành chính
1	北京市 Thành phố Bắc Kinh	京 Kinh	北京 Bắc Kinh
2	天津市 Thành phố Thiên Tân	津 Tân	天津 Thiên Tân
3	河北省 Tỉnh Hà Bắc	冀 Kỳ	石家庄 Thạch Gia Trang
4	山西省 Tỉnh Sơn Tây	晋 Tấn	太原 Thái Nguyên
5	内蒙古自治区 Khu tự trị Nội Mông Cổ	内蒙古 Nội Mông Cổ	呼和浩特 Hohhot (Hô Hòa Hạo Đặc)
6	辽宁省 Tỉnh Liêu Ninh	辽 Liêu	沈阳 Thẩm Dương
7	吉林省 Tỉnh Cát Lâm	吉 Cát	长春 Trường Xuân
8	黑龙江省 Tỉnh Hắc Long Giang	黑 Hắc	哈尔滨 Cáp Nhĩ Tân
9	上海市 Thành phố Thượng Hải	沪 Hộ	上海 Thượng Hải
10	江苏省 Tỉnh Giang Tô	苏 Tô	南京 Nam Kinh
11	浙江省 Tỉnh Chiết Giang	浙 Chiết	杭州 Hàng Châu
12	福建省 Tỉnh Phúc Kiến	闽 Mân	福州 Phúc Châu
13	安徽省 Tỉnh An Huy	皖 Hoàn	合肥 Hợp Phi
14	江西省 Tỉnh Giang Tây	赣 Cán	南昌 Nam Xương
15	山东省 Tỉnh Sơn Đông	鲁 Lỗ	济南 Tế Nam
16	河南省 Tỉnh Hà Nam	豫 Dự	郑州 Trịnh Châu
17	湖北省 Tỉnh Hồ Bắc	鄂 Ngạc	武汉 Vũ Hán
18	湖南省 Tỉnh Hồ Nam	湘 Tương	长沙 Trường Sa
19	广东省 Tỉnh Quảng Đông	粤 Việt	广州 Quảng Châu
20	海南省 Tỉnh Hải Nam	琼 Quỳnh	海口 Hải Khẩu
21	广西壮族自治区 Khu tự trị Dân tộc Choang Quảng Tây	桂 Quế	南宁 Nam Ninh
22	重庆市 Thành phố Trùng Khánh	渝 Du	重庆 Trùng Khánh
23	四川省 Tỉnh Tứ Xuyên	川或蜀 Xuyên hoặc Thục	成都 Thành Đô
24	贵州省 Tỉnh Quý Châu	贵或黔 Quý hoặc Kiềm	贵阳 Quý Dương
25	云南省 Tỉnh Vân Nam	云或滇 Vân hoặc Diên	昆明 Côn Minh
26	西藏自治区 Khu tự trị Tây Tạng	藏 Tạng	拉萨 Lhasa
27	陕西省 Tỉnh Thiểm Tây	陕或秦 Thiểm hoặc Tần	西安 Tây An
28	甘肃省 Tỉnh Cam Túc	甘或陇 Cam hoặc Lũng	兰州 Lan Châu
29	青海省 Tỉnh Thanh Hải	青 Thanh	西宁 Tây Ninh
30	宁夏回族自治区 Khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ	宁 Ninh	银川 Ngân Xuyên
31	新疆维吾尔自治区 Khu tự trị Dân tộc Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương	新 Tân	乌鲁木齐 Urumqi
32	台湾省 Tỉnh Đài Loan	台 Đài	台北 Đài Bắc
33	香港特别行政区 Đặc khu hành chính Hồng Kông	港 Cảng	香港 Hồng Kông
34	澳门特别行政区 Đặc khu hành chính Ma Cao	澳 Áo	澳门 Ma cao

中国领土的最北端是黑龙江省漠河以北的黑龙江主航道中心线，最南端是南沙群岛的曾母暗沙。南北跨 50 个纬度左右，相距 5 500 千米。当东北进入隆冬季节的时候，南方的海南岛依然是一片夏季的景象。

中国领土的最东端是黑龙江和乌苏里江主航道中心线汇合处，最西端在新疆维吾尔自治区乌恰县西部的帕米尔高原上，东西跨经度 60 多度，相距 5 000 多千米。当东海之滨的渔民迎朝阳出海捕鱼的时候，

帕米尔高原的牧民还在深夜中酣睡呢！

中国的陆地国土面积为 960 万平方千米，仅次于俄罗斯、加拿大，居世界第三位。另外，还拥有 300 万平方千米的海洋国土。

目前，中国有 23 个省、5 个自治区、4 个直辖市和两个特别行政区。首都北京。

中国国土辽阔，资源丰富，江山多娇。中国是世界四大文明古国之一，中华民族在这块广阔的土地上，创造了光辉灿烂的东方文化。

